

Phụ lục I

DIỆN TÍCH, CƠ CẤU CÁC LOẠI ĐẤT

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Bình Định)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025				Kỳ cuối, đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)=(6)+(7)	(9)	(10)	(11)	(12)=(10)+(11)	(13)
	Tổng diện tích tự nhiên	71.690,70	100,00	71.691	-	71.690,70	100,00	71.691		71.690,70	100,00
1	Đất nông nghiệp	67.062,24	93,54	67.256	0,00	67.256,23	93,76	66.787	0,00	66.786,92	92,99
1.1	Đất trồng lúa	1.226,27	1,71	1.203	5,06	1.208,06	1,69	1.148	28,84	1.176,84	1,64
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	952,28	1,33	947		947,00	1,32	936		936,00	1,28
	Đất trồng lúa nước còn lại	224,58	0,31		211,65	211,65	0,30	-	191,43	191,43	0,30
	Đất trồng lúa nương	49,41	0,07		49,41	49,41	0,07	-	49,41	49,41	0,07
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	4.563,10	6,36		4.856,59	4.856,59	6,70		4.840,64	4.840,64	6,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.264,47	5,95	4.592	-574,08	4.017,93	5,63		3.790,26	3.790,26	5,33
1.4	Đất rừng phòng hộ	37.137,04	51,80	35.229	1.855,77	37.084,77	51,73	13.771	-3,92	13.767,08	19,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	209,82	0,29	2.113	-1.903,18	209,82	0,29	23.442	53,19	23.495,19	32,77
1.6	Đất rừng sản xuất	19.575,70	27,31	19.483	98,50	19.581,50	27,31	19.411	-8,06	19.402,94	27,06
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	38,11	0,05		33,94	33,94	0,05		33,94	33,94	0,05
1.8	Đất làm muối					-	-			-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	47,73	0,07		263,63	263,63	0,37		280,03	280,03	0,39
2	Đất phi nông nghiệp	3.989,55	5,56	4.153	0,00	4.153,23	5,75	4.802	0,00	4.801,89	6,65
2.1	Đất quốc phòng	11,47	0,02	21	-8,03	12,97	0,02	70	-57,03	12,97	0,02
2.2	Đất an ninh	0,54	0,00	5	-3,21	1,79	0,00	5		5,00	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp					-	-			-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	36,03	0,05	71	0,03	71,03	0,10		71,03	71,03	0,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025				Kỳ cuối, đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.5	Đất thương mại dịch vụ	6,08	0,01	29	-0,32	28,68	0,04		142,80	142,80	0,20
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	19,52	0,03	32	-9,19	22,81	0,03		25,89	25,89	0,04
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			10	-4,10	5,90	0,01		43,30	43,30	0,06
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	0,31	0,00		10,95	10,95	0,02		107,58	107,58	0,15
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.194,04	3,06	2.351	66,39	2.417,39	3,33	2.241	438,86	2.679,86	3,69
-	Đất giao thông	461,90	0,64	503	46,75	549,75	0,73	512	96,38	608,38	0,80
-	Đất thủy lợi	874,37	1,22	886	7,54	893,54	1,25		904,77	904,77	1,26
-	Đất cơ sở văn hóa	6,61	0,01	27	-19,88	7,12	0,01	37	-29,48	7,52	0,01
-	Đất cơ sở y tế	4,59	0,01	5	0,03	5,03	0,01	7	-1,97	5,03	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	31,49	0,04	38	-5,56	32,44	0,05	50	-14,56	35,44	0,05
-	Đất cơ sở thể dục - thể thao	14,78	0,02	22	-2,34	19,66	0,03	33	-12,05	20,95	0,03
-	Đất công trình năng lượng	651,55	0,91	727	20,13	747,13	1,04	882	-2,10	879,90	1,23
-	Đất công trình bưu chính VT	0,70	0,00	1	-0,29	0,71	0,00	1	-0,29	0,71	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia					-	-			-	-
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	9,64	0,01	13	-2,34	10,66	0,01	16	-5,34	10,66	0,01
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	2,12	0,00	9	-2,88	6,12	0,01	11	12,63	23,63	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	0,31	0,00		0,31	0,31	0,00		0,31	0,31	0,00
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	134,61	0,19	120	23,37	143,37	0,20		181,02	181,02	0,25
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học					-	-			-	-
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội					-	-			-	-
-	Đất chợ	1,37	0,00		1,55	1,55	0,00		1,55	1,55	0,00
2.10	Đất danh lam thắng cảnh					-	-			-	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030							
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Kỳ đầu, đến năm 2025				Kỳ cuối, đến năm 2030			
				Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2025 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số		Cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,69	0,01		9,99	9,99	0,01		9,99	9,99	0,01
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	1,04	0,00		2,84	2,84	0,00		2,84	2,84	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	271,59	0,38	308	0,00	308,00	0,43		402,88	402,88	0,56
2.14	Đất ở tại đô thị	54,78	0,08	67		67,00	0,09		110,78	110,78	0,15
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	11,92	0,02	13	0,50	13,50	0,02		13,50	13,50	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ của tổ chức sự nghiệp	1,00	0,00	1	0,68	1,68	0,00		1,68	1,68	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao					-	-			-	-
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	0,62	0,00		0,62	0,62	0,00		0,62	0,62	0,00
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.358,25	1,89		1.165,41	1.165,41	1,63		1.158,56	1.158,56	1,62
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	11,83	0,02		11,83	11,83	0,02		11,76	11,76	0,02
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	0,84	0,00		0,84	0,84	0,00		0,84	0,84	0,00
3	Đất chưa sử dụng	638,91	0,89	281	0,00	281,24	0,48	102	0,00	101,89	0,36